

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ A
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 34/2021/DS-ST
Ngày: 22/12/2021
V/v Tranh chấp ranh giới giữa
các bất động sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ A**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Kiều Oanh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Võ Văn Ty
2. Ông Lê Minh Chiến.

- Thư ký phiên tòa: Ông Mang Đức Kham - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã A.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã A tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Loan - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 12 năm 2021, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thị xã A xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 12/2012/TLST-DS ngày 13 tháng 11 năm 2012, về việc “Tranh chấp ranh giới giữa các bất động sản”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 354/2021/QĐXXST-DS ngày 10 tháng 12 năm 2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Thành S, sinh năm: 1964 (Có mặt)

Bị đơn: 1. Ông Phan Văn L, sinh năm: 1969 (Có mặt)
2. Ông Phan Văn C, sinh năm: 1966 (Vắng mặt)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Đồng Thị Thanh L1, sinh năm: 1968 (Vắng mặt)
 2. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm: 1969 (Vắng mặt)
 3. Bà Nguyễn Thị L2, sinh năm: 1970 (Vắng mặt)
- Cùng địa chỉ: Thôn H2, xã N, thị xã A, tỉnh Bình Định.
4. UBND xã N.

Trụ sở: Thôn K, xã N, thị xã A, tỉnh Bình Định

Người đại diện theo pháp luật: Ông Võ Tiến S1 – Chủ tịch UBND xã N.
(Vắng mặt)

5. Chị Nguyễn Thị Thu H, sinh năm: 1988 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Số 69/22 đường DX 94, tổ 42, khu 6, phường Hiệp An, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

6. Anh Nguyễn Thành H1, sinh năm: 1991 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Số 30, đường DX 048, phường Phú Mỹ, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

(Ông Phan Văn C, bà Đồng Thị Thanh L1, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị L2, ông Võ Tiến S1, chị Nguyễn Thị Thu H và anh Nguyễn Thành H1 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 17/9/2012, các văn bản tố tụng khác và tại phiên tòa nguyên đơn ông Nguyễn Thành S trình bày:

Nguồn gốc thửa đất số 407b, tờ bản đồ số 3, tọa lạc ở thôn H2, xã N là của ông bà của ông. Trên thửa đất này có 01 ngôi nhà do ông bà xây để lại. Năm 1990 ông có tu sửa lại ngôi nhà và sau đó có xây dựng tường gạch ở phía Đông. Năm 1992, ông là người kê khai đăng ký quyền sử dụng đất và được UBND huyện A (nay là thị xã A) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 226/QSĐĐ ngày 23/10/1992 cho hộ gia đình do ông đứng tên chủ sử dụng. Tại thời điểm trên, hộ gia đình ông có 04 nhân khẩu gồm ông Nguyễn Thành S, vợ Nguyễn Thị Ngọc Giàu, con gái Nguyễn Thị Thu H và con trai Nguyễn Thành H1. Ông và bà Giàu đã ly hôn theo Bản án hôn nhân số 28/HNST ngày 23/6/2000 của Tòa án nhân dân huyện A (nay là thị xã A) đã giao cho ông về nhà và đất này.

Thửa đất có giới cận: Phía Đông và một phần phía Bắc của thửa đất giáp phần đất thửa 408 do ông Phan Văn L đang sử dụng; Phía Tây giáp thửa đất số 407A của ông Phan Văn C; Phía Nam giáp ruộng lúa của ông Hạnh và Phía Bắc giáp nhà bà Bửu.

Trước đây, ông có yêu cầu tranh chấp với ông Phan Văn C nhưng qua đo đạc, ông và ông C đã xác định ranh giới như hiện trạng đang sử dụng nên ông đã rút yêu cầu này. Còn ranh giới với nhà bà Bửu tường gạch xây cao, ranh giới với ruộng lúa ông Hạnh như hiện trạng không có tranh chấp.

Ông xác định thửa đất 408 là của UBND xã N nhưng ông L đến tự xây nhà và chuồng bò lấn chiếm đất Nhà nước, quá trình ông L sử dụng đã lấn chiếm qua phần đất của ông. Nay ông yêu cầu vợ chồng ông L trả phần đất đã lấn chiếm có diện tích theo kết quả đo đạc là 59,9m², ông L phải tháo dỡ chuồng bò xây dựng trên đất. Ngoài ra ông không có yêu cầu gì khác. Về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông có sự nhầm lẫn số thửa và diện tích, ông sẽ yêu cầu cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh sau.

Tại bản tự khai ngày 04/12/2012, các văn bản tố tụng khác và tại phiên tòa, bị đơn ông Phan Văn L trình bày:

Nguồn gốc thửa đất 408, tờ bản đồ số 3 hiện ông đang sử dụng là của ông bà của ông để lại, nhưng từ trước đến nay không ai kê khai về thửa đất này. Năm 1992, ông được cấp đất nông nghiệp trong hộ gia đình do cha ông làm chủ hộ.

Thửa đất 408 có giới cận phía Đông giáp phần đất ông Nhân, phía Tây và

phía Nam giáp thửa đất số 407b của Sơn, phía Bắc giáp đất của ông Hưng, ranh giới ở phía Đông và phía Bắc đã có tường xây gạch cao.

Phần ranh giới của thửa đất số 408 giáp với phần ranh giới của thửa đất ông S. Trước đây phần ranh giới này có hàng rào thép gai, sau đó ông S tự xây tường gạch. Năm 1997, ông mới đến xây dựng nhà ở trên thửa đất này nhưng không làm giấy phép xây nhà. Khi xây chuồng bò và rào lưới B40 trên tường gạch này ông S không có ý kiến gì. Ông xác định ranh giới giữa hai thửa đất này theo tường xây gạch và rào lưới như hiện trạng. Nay ông không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của ông S vì ông không lấn đất.

Tại bản tự khai ngày 04/8/2013 và các văn bản tố tụng khác, bị đơn ông Phan Văn C trình bày:

Nguồn gốc thửa đất số 407a, tờ bản đồ số 3 tọa lạc ở thôn H2, xã N của ông bà của ông để lại. Năm 1992, ông là người kê khai đăng ký quyền sử dụng đất và được UBND huyện A (nay là thị xã A) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 152/QSDD ngày 23/10/1992 cho hộ gia đình do ông (Phan Văn C) đứng tên chủ sử dụng. Tại thời điểm trên, hộ gia đình ông có 03 nhân khẩu gồm ông Phan Văn C, Đồng Thị Thanh L1 và Phan Đồng Anh Quỳnh (chết năm 1994), phần ranh giới phía Đông của thửa đất số 407A giáp với phần ranh giới phía Tây của thửa đất của ông S. Ông xác định ranh giới giữa hai thửa đất này bắt đầu điểm phía Nam từ cột điện chạy thẳng phía Bắc là tường gạch do ông S xây. Tại thời điểm đo đạc, ông S xác định đúng mốc giới như hiện trạng. Nay ông xác định không có lấn chiếm phần diện tích đất nào của ông S cả.

Tại bản tự khai ngày 28/12/2012 và các văn bản tố tụng khác, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T trình bày:

Bà là vợ của ông Nguyễn Thành S, bà và ông S kết hôn năm 2002. Bà thống nhất toàn bộ lời trình bày của ông S về nguồn gốc đất, hiện bà đang ở trên thửa đất 407B. Nay bà yêu cầu Tòa giải quyết theo quy định pháp luật.

Tại bản tự khai ngày 21/12/2012 và các văn bản tố tụng khác, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L2 trình bày:

Bà là vợ của ông Phan Văn L, bà thống nhất toàn bộ lời trình bày của ông L về nguồn gốc đất, quá trình xây dựng và xác định ranh giới giữa 02 thửa đất. Nay bà không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của ông S vì vợ chồng bà không có lấn chiếm đất.

Tại bản tự khai ngày 24/6/2020 và các văn bản tố tụng khác, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đồng Thị Thanh L1 trình bày:

Bà là vợ của ông Phan Văn C, bà thống nhất toàn bộ lời trình bày của ông C về nguồn gốc đất, việc cấp GCNQSD đất cho hộ gia đình, thời điểm cháu Quỳnh mất và ranh giới giữa hai thửa đất này. Nay bà xác định không có lấn chiếm đất của ông S.

Tại bản tự khai ngày 30/7/2020 và các văn bản tố tụng khác, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Thu H trình bày:

Chị là con gái của ông Nguyễn Thành S, chị thống nhất toàn bộ lời trình bày của cha Nguyễn Thành S về nguồn gốc đất và việc cấp GCNQSD đất, chị là thành viên của hộ gia đình do cha Sơn đứng tên chủ hộ. Nay chị yêu cầu ông L trả phần đất lấn chiếm của hộ gia đình chị.

Tại bản tự khai ngày 30/7/2020 và các văn bản tố tụng khác, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Thành H1 trình bày:

Anh là con trai của ông Nguyễn Thành S, anh thống nhất toàn bộ lời trình bày của cha Sơn về nguồn gốc đất và việc cấp GCNQSD, anh là thành viên của hộ gia đình do cha Sơn đứng tên chủ hộ. Nay anh yêu cầu ông L trả phần đất lấn chiếm cho gia đình anh.

Tại bản tự khai ngày 17/5/2021 và các văn bản tố tụng khác, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Tiến S1 trình bày:

Qua hồ sơ tại UBND xã N thì Thửa đất 408, tờ bản đồ số 3 là thửa đất công ích do UBND xã N quản lý, sau khi xảy ra tranh chấp thì phát hiện ông Phan Văn L lấn chiếm sử dụng thửa đất này. Theo sổ địa chính thì diện tích thửa đất trên là 260 m² nhưng qua đo đạc thực tế thì có diện tích chỉ là 187,3 m², hình thể thửa đất không có thay đổi gì so với bản đồ và giới cận. Ranh giới thửa 408 ở phía Đông và phía Bắc có tường gạch xây cao không tranh chấp, còn ranh giới phía Tây và phía Nam giáp thửa đất ông S và ranh giới này do ông S tự xây tường gạch. Hiện UBND xã N chưa xử lý về trường hợp lấn chiếm của ông L. Nay yêu cầu Tòa án giải quyết yêu cầu khởi kiện của ông S theo quy định pháp luật.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã A tham gia phiên tòa:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến thời điểm này, Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự đều tuân theo đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự nhưng về thời hạn chuẩn bị xét xử là quá hạn.

Về nội dung:

1. Đề nghị HĐXX, không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Thành S về việc buộc ông Phan Văn L trả lại phần diện tích đất 59,9m².
2. Đình chỉ yêu cầu của ông Nguyễn Thành S về việc yêu cầu của ông Phan Văn C trả lại phần đất lấn chiếm.
3. Về chi phí định giá và án phí: Đương sự phải chịu chi phí định giá và án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

[1] Về tổ tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền: Ông Nguyễn Thành S khởi kiện về yêu cầu ông Phan Văn L trả lại phần đất lấn chiếm ranh giới bất động sản liền kề, nên quan hệ pháp luật là “Tranh chấp ranh giới giữa các bất động sản” được quy định tại khoản 9 Điều 26 của Bộ luật Tổ tụng dân sự và Điều 265 Bộ luật Dân sự 2005. Bị đơn ông Phan Văn L cư trú tại xã N nên theo khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 36 và khoản 1 Điều 39 BLTTDS vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết Tòa án nhân dân thị xã A.

[1.2] Về sự vắng mặt của đương sự: Bị đơn ông Phan Văn C và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm bà Đồng Thị Thanh L1, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị L2, ông Võ Tiến S1, chị Nguyễn Thị Thu H và anh Nguyễn Thành H1 đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 BLTTDS thì Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về nội dung

[2.1] Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 226/QSĐĐ ngày 23/10/1992 UBND huyện A (nay là thị xã A) cấp cho ông Nguyễn Thành S là chủ sử dụng đất, được cấp số thửa 407 nhưng theo sổ địa chính, bản đồ giải thửa và thực tế ông S đang sử dụng là thửa 407b, ông C đang sử dụng thửa 407a. Ông Phan Văn C được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 152/QSĐĐ ngày 23/10/1992. UBND xã N đều xác định do cập nhật thông tin vẽ trên giấy chưa chỉnh lý số thửa 407 thành hai thửa a và b nên có sự chồng lấn. Nay ông yêu cầu tranh chấp ranh giới ở phía Đông và một phần ranh giới phía Bắc của thửa đất ông đang sử dụng, giáp ranh giới với phía Tây và phía Nam thửa đất 408, thửa đất này của UBND xã N quản lý nhưng ông L đến lấn chiếm. Tòa chỉ xem xét yêu cầu giải quyết phần đất lấn chiếm. Còn về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông bị nhầm số thửa và diện tích, ông S sẽ yêu cầu cơ quan có thẩm quyền giải quyết sau.

[2.2] Theo sơ đồ hiện trạng của Hội đồng định giá đo đạc vào ngày 02/7/2021 thì ông Phan Văn L xác định ranh giới thửa đất như hiện trạng bao gồm đường nối các điểm từ Bắc sang Nam theo thứ tự các điểm A, B, C, D và các điểm từ Tây sang Đông theo thứ tự các điểm D, E, F, G. Còn ông S cho rằng phần ranh giới đất giữa ông và ông L được xác định ranh giới là đường bao gồm các điểm từ Bắc sang Nam theo thứ tự các điểm từ A đến I còn từ Tây sang Đông theo thứ tự các điểm I, H (thể hiện tại sơ đồ hiện trạng nhà và đất đã đo vẽ kèm theo). Qua trên thể hiện phần đất tranh chấp hiện do vợ chồng ông L đang sử dụng có diện tích là **59,9m²**.

[2.3] Thừa đất ông S đang sử dụng có diện tích theo sổ địa chính và bản đồ giải thửa thì thể hiện số thửa 407b với diện tích là 640 m^2 và theo sơ đồ hiện trạng đo đạc thực tế diện tích là $608,8\text{ m}^2$. Vậy thửa đất của ông S có diện tích chênh lệch thiếu là **$31,2\text{ m}^2$** . Còn thửa đất 408 theo sổ địa chính và bản đồ diện tích là **260 m^2** và so với diện tích theo sơ đồ hiện trạng đo đạc là $187,3\text{ m}^2$ nên thửa đất ông L đang sử dụng có diện tích chênh lệch thiếu **$72,7\text{ m}^2$** . Vậy thực tế thửa 408 với diện tích đất đang sử dụng nhỏ hơn rất nhiều so với diện tích tại sổ đăng ký.

[2.4] Qua lời trình bày của các bên đương sự và một số người ở địa phương thể hiện ranh giới giữa 02 thửa đất trên có từ trước là hàng rào thép gai, ông S đã tự xây tường gạch trên hàng rào thép gai nhưng thời điểm xây dựng trước đây ông S trình bày năm 2012, tại phiên tòa thì ông không nhớ thời điểm cụ thể. Năm 1997 thì ông L đến xây nhà ở, xây chuồng bò và rào lưới B40 năm 2012.

[2.5] Qua các chứng cứ bản đồ giải thửa, các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sơ đồ đo đạc thực tế thì thể hiện hình thể các thửa đất hiện nay không có thay đổi gì so với hình thể bản đồ giải thửa. Qua lời trình bày các đương sự và kết quả xác minh ở địa phương cũng như tình hình thực tế sử dụng đất, thể hiện ranh giới giữa 02 thửa đất trên đã tồn tại từ trước, có hàng rào thép gai, ông S đã tự xây tường gạch ngăn còn ông L lại rào lưới phía trên tường xây, phần đất ông L sử dụng lại thiếu đến **$72,7\text{ m}^2$** so với sổ đăng ký, nên không có chứng cứ nào thể hiện ông L lấn chiếm đất của ông S. Theo quy định tại Điều 265 và Điều 266 của Bộ luật Dân sự năm 2005 thì ranh giới giữa hai thửa đất đã có như hiện trạng, cụ thể theo các điểm từ Bắc sang Nam theo thứ tự các điểm A, B, C, D và các điểm từ Tây sang Đông theo thứ tự các điểm D, E, F, G (theo sơ đồ hiện trạng nhà và đất thể hiện sơ đồ đo vẽ kèm theo). Từ những phân tích và viện dẫn pháp luật trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của ông S về việc buộc ông L trả lại diện tích đất lấn $59,9\text{ m}^2$ và tháo dỡ tài sản trên phần đất tranh chấp.

[2.6] Trước đây, ông S có yêu cầu thụ lý bổ sung khởi kiện tranh chấp ranh giới đất với bị đơn ông Phan Văn C nhưng tại phiên họp công khai chứng cứ và phiên hòa giải vào ngày 23/9/2021, ông S đã thay đổi yêu cầu khởi kiện, ông tự nguyện rút phần yêu cầu khởi kiện ông Phan Văn C vì hai bên xác định mốc ranh giới giữa hai thửa là điểm từ phía Nam là trụ điện và điểm Bắc là tường rào do ông S xây bằng gạch như hiện trạng. Tại phiên tòa, ông S vẫn không có yêu cầu thay đổi gì khác. Vì vậy, nên Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu của ông S đối với yêu cầu khởi kiện bị đơn ông Phan Văn C.

[2.7] Đối với thửa đất 408 tờ bản đồ số 3 là đất công ích do UBND xã N quản lý, ông Phan Văn L đã lấn chiếm sử dụng nên thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND xã N.

[2.8] Về chi phí định giá và thẩm định là 3.000.000đ (Ba triệu đồng), theo quy định tại Điều 165 và Điều 166 Bộ luật tố tụng dân sự, ông S phải chịu chi phí trên. Ông S đã nộp tạm ứng tiền chi phí này.

[2.9] Về án phí: Theo quy định pháp luật về án phí, do không chấp nhận yêu cầu khởi kiện nên ông Nguyễn Thành S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 200.000đ, khấu trừ vào các khoản tiền tạm ứng án phí mà ông S đã nộp, còn hoàn trả lại cho ông S 1.100.000đ.

[3] Qua đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã A phù hợp với nhận định trên nên HĐXX chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 9 Điều 26, 35, 39, 165, 166, 227, 228, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Áp dụng Điều 265 và Điều 266 của Bộ luật Dân sự 2005; khoản 6 Điều 105, khoản 1 Điều 107 và Điều 136 của Luật Đất đai 2003;

- Áp dụng Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; khoản 3 Điều 27 của Pháp lệnh Án phí, Lệ phí Tòa án số 10/2009 ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và điểm a khoản 2 Điều 17 Nghị quyết 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/6/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thành S về việc buộc ông Phan Văn L phải trả lại phần đất lấn chiếm 59,9m² và tháo dỡ tài sản trên đất.

2. Đình chỉ yêu cầu của ông Nguyễn Thành S đối với yêu cầu của ông khởi kiện ông Phan Văn C về tranh chấp ranh giới đất vì ông S tự nguyện rút yêu cầu này.

3. Về chi phí tố tụng: Ông Nguyễn Thành S phải chịu chi phí thẩm định, định giá tài sản là 3.000.000đ (Ba triệu đồng). Ông S đã nộp tạm ứng tiền chi phí này.

4. Về án phí: Ông Nguyễn Thành S phải chịu 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào 1.300.000đ (Một triệu ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 006212 ngày 13/11/2012 và biên lai thu tiền số 0001276 ngày 24/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã A còn hoàn trả lại cho ông S 1.100.000đ (Một triệu một trăm đồng).

5. Quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm, các đương sự có mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo lên cấp phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Định;
- VKSND thị xã A;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS thị xã A;
- Lưu: Văn phòng; Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Thị Kiều Oanh